

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **30** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 05 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2016 của tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 của tỉnh Bình Định (theo các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7. *[Handwritten initials]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẠI CHỨC THỊCH**




Hồ Quốc Dũng

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.397.306
1	Thu nội địa (không kể thu dầu thô)	5.952.817
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	444.489
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	13.039.518
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	5.849.654
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.983.404
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.866.250
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.341.735
	- Bổ sung cân đối	1.899.722
	- Bổ sung có mục tiêu	2.442.013
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.169.725
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	157.281
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	
6	Thu viện trợ	8.046
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	365.450
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	147.627
C	Chi ngân sách địa phương	12.930.740
1	Chi đầu tư phát triển	3.401.501
2	Chi thường xuyên	6.588.864
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	156.928
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.281.525
6	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	352.935
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	147.626



**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	9.614.635
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.477.991
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1.311.690
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.166.301
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.341.735
	- Bổ sung cân đối	1.899.722
	- Bổ sung có mục tiêu	2.442.013
3	Thu chuyên nguồn từ ngân sách năm trước	1.458.739
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	807
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	-
6	Thu viện trợ	8.046
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	225.885
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	101.433
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	9.614.184
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới trực tiếp)	4.872.459
2	Bổ sung ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.229.532
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	2.194.860
3	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	225.885
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.360
6	Chi chuyên nguồn	1.284.948
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	6.666.430
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	2.371.664
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	1.671.714
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	699.950
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.241.547
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	2.206.875
3	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	139.565
4	Thu chuyên nguồn từ ngân sách năm trước	710.986
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	156.474
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	46.194
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	6.558.101

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	6.762.756
A	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	6.397.306
I	Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK do Hải quan thu	444.489
1	Thuế xuất khẩu	163.360
2	Thuế nhập khẩu	65.962
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	9.835
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	202.266
5	Thu khác	3.065
II	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	5.952.817
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	508.472
1.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	339.120
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	223
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.242
1.04	Thu từ thu nhập sau thuế	7.270
1.05	Thuế tài nguyên	16.977
1.06	Thuế môn bài	353
1.07	Thu khác	287
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	249.266
2.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	96.842
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	32
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.338
2.04	Thuế tài nguyên	27.256
2.05	Thu từ thu nhập sau thuế	4.686
2.06	Thuế môn bài	336
2.08	Thu khác	10.778
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	189.619
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	60.566
3.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	136
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.371
3.04	Thuế tài nguyên	74
3.05	Thuế môn bài	139
3.06	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	3.259
3.07	Thu khác	2.076
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.364.822
4.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	861.853
4.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	225.121
4.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.565
4.04	Thuế tài nguyên	46.141
4.05	Thuế môn bài	19.298
4.06	Thu khác	39.843
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	823
6	Thuế thu nhập cá nhân	202.087
7	Lệ phí trước bạ	219.967
8	Thuế bảo vệ môi trường	530.946
9	Thu phí, lệ phí	135.194
10.01	Thu phí, lệ phí Trung ương	51.223

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
10.02	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	70.166
10.03	Thu phí, lệ phí xã	13.805
10	Các khoản thu về đất và khoáng sản	2.268.712
10.01	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.765
10.02	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
10.03	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	185.157
10.04	Thu tiền sử dụng đất	2.019.204
10.05	Thu tiền bán nhà và thuê, khấu hao nhà ở thuộc NSNN	9.885
10.06	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.702
11	Thu tại xã	92.895
12	Thu khác	190.012
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	365.450
1	Học phí	187.887
2	Viện phí	-
3	Thu xổ số kiến thiết	100.478
3.1	Thuế giá trị gia tăng	37.061
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.975
3.3	Thu từ thu nhập sau thuế	7.777
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.662
3.5	Thuế môn bài	3
4	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	34.082
5	Các khoản huy động đóng góp khác	43.003
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	13.039.518
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	12.674.068
1	Các khoản thu hưởng 100%	2.983.404
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) - NSDP được hưởng	2.866.250
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.341.735
4	Thu viện trợ không hoàn lại	8.046
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.169.725
6	Thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng	-
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	157.281
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	147.627
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	365.450
1	Học phí	187.887
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	100.478
4.1	Thuế giá trị gia tăng	37.061
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.975
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	7.777
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.662
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	34.082
6	Các khoản huy động đóng góp khác	43.003

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	12.930.738
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.577.803
I	Chi đầu tư phát triển	3.401.500
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	254.214
2	Chi khoa học và công nghệ	3.853
II	Chi thường xuyên	6.588.864
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.523.632
2	Chi khoa học và công nghệ	40.458
III	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	156.928
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	147.626
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	2.281.524
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	352.935



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.384.652
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6.158.768
I	Chi đầu tư phát triển	2.068.194
1	Chi đầu tư XDCB	1.466.867
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	-
3	Chi bổ sung vốn điều lệ	17.016
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.283
5	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	583.028
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	156.928
III	Chi thường xuyên	2.647.337
1	Chi quốc phòng	52.495
2	Chi an ninh	14.733
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	574.563
4	Chi sự nghiệp y tế	713.570
5	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	9.911
6	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	37.278
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	46.327
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.166
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	24.440
10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	44.261
11	Chi sự nghiệp kinh tế	706.296
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.289
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	354.222
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	12.323
15	Chi khác ngân sách	33.462
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi chuyển nguồn	1.284.948
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	225.885
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	144.305
2	Chi sự nghiệp Y tế	18.848
3	Chi sự nghiệp khác	62.731



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016

Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Dân số và KHH gia đình	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	Trợ giá mặt hàng chính sách	Quốc phòng	An ninh	TỔNG CỘNG
	TỔNG CỘNG	9.289	9.911	151.108	666.440	713.570	37.278	56.894	14.166	24.440	44.632	354.222	12.323	52.495	14.733	2.161.502
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân				107							12.514				12.621
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh			826	62			3.391				23.451				27.730
3	Sở Ngoại vụ			646	1.000							3.457				5.103
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			60.183	6.885		995					50.867	998			119.928
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư			2.512	64							5.789				8.365
6	Sở Tư pháp			4.524								8.954				13.478
7	Sở Công Thương	81		8.996	283			238				17.542				27.139
8	Sở Khoa học và Công nghệ				21		33.434					4.760				38.215
9	Sở Tài chính				140							9.231				9.371
10	Sở Xây dựng			8.071	19							6.130				14.220
11	Sở Giao thông Vận tải			22.332	618							5.291				28.240
12	Sở Giáo dục và Đào tạo				526.782							8.714				535.496
13	Sở Y tế		9.355		501	472.880	755					8.572				492.063
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã Hội			476	9.519						40.577	6.859				57.431
15	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch		556	2.736	15.025		184	41.836		24.440		7.926	3.200			95.902
16	Sở Tài nguyên môi trường	5.536		13.451	190			1.732				8.697				29.606
17	Sở Thông tin và Truyền thông			262	134		21	4.271				3.588				8.276
18	Sở Nội vụ			1.129	7.125							34.051				42.305
19	Thanh tra Tỉnh											10.273				10.273
20	Đài Phát thanh Truyền hình								14.166							14.166
21	Hội đồng liên minh các hợp tác xã				162							2.253				2.415
22	Ban Dân tộc				35							4.083	1.359			5.477
23	Ban Quản lý Khu kinh tế	650		9.934	394							6.804				17.782
24	Văn phòng Tỉnh uỷ				213	945		4.107				65.832	6.766			77.862
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh				211		304					6.600				7.115
26	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh			3.637	776							8.185				12.599
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh				320							4.836				5.156
28	Hội Nông dân tỉnh				385							3.926				4.311
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh				57							2.909				2.966
30	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật						1.340					1.038				2.379
31	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị				2							367				369
32	Ban An toàn giao thông			3.618								219				3.837
33	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			2.796												2.796

ST T	Đơn vị	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Dân số và KINH gia đình	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	Trợ giá mặt hàng chính sách	Quốc phòng	An ninh	TỔNG CỘNG
34	Ban QLDA các công trình trọng điểm			425												425
35	Bảo hiểm xã hội tỉnh					230.306										230.306
36	BQL Quỹ khám chữa bệnh người nghèo					141										141
37	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội										3.500					3.500
38	Liên đoàn lao động tỉnh															
39	Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định	2.000														2.000
40	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh			1.000												1.000
41	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo					9.298										9.298
42	Văn phòng Điều phối và Biến đổi Khí hậu	1.022														1.022
43	Viện nghiên cứu KTXH			3.165												3.165
44	Hiệp hội thủy sản						149									149
45	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo											245				245
46	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi											243				243
47	Hội Chữ Thập Đỏ										281	2.541				2.822
48	Hội Cựu thanh niên xung phong											296				296
49	Hội Cựu tù chính trị											312				312
50	Hội Đông y											363				363
51	Hội Khuyến học				51							2.049				2.100
52	Hội Lâm vườn			90			95					151				336
53	Hội Luật gia											349				349
54	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin											351				351
55	Hội Người cao tuổi											368				368
56	Hội Người mù											371				371
57	Hội Nhà báo							50				708				758
58	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Bình Định							270				2.159				2.429
59	Đại học Quy Nhơn				2.448											2.448
60	Trường Cao đẳng Bình Định				26.262											26.262
61	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn			297	28.325											28.622
62	Trường Cao đẳng Y tế				29.260											29.260
63	Trường Chính trị tỉnh				7.123											7.123
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh												4.888			4.888
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh				1.942			1.000					47.608			50.549
66	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Định													4.573		4.573
67	Công an tỉnh										275				10.160	10.435

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Đơn vị tính: Đồng
		Số quyết toán năm 2016
TỔNG SỐ		1.711.287.732.91
I	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	541.249.777.00
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban Quản lý dự án các công trình trọng điểm tỉnh	240.910.000
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	374.536.000
3	Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng tỉnh Bình Định 2017-2020	50.000.000
4	Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	100.000.000
5	Đê sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý)	34.578.000
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	45.321.000
7	Đê đội 5 khu vực Bông Châu	746.791.000
8	Đê sông Nghèo (đoạn bờ tả, hạ lưu cửa biển Tranh), thị xã An Nhơn	1.000.000.000
9	Bờ Ngự Thủy thôn Tân Kiều (đoạn từ bến Đập Bình đến bến đò ông Cảnh), thị xã An Nhơn	1.000.000.000
10	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Nhơn Hải	600.144.000
11	Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh	1.000.000.000
12	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy Ân Hảo Tây	620.000.000
13	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã ĐakMang	27.215.000
14	Đường bê tông giao thông nông thôn và cầu qua kênh N1	1.700.000.000
15	Kiên cố hóa kênh tưới thuộc hồ chứa nước Hồ Giang, xã Hoài Châu	500.000.000
16	Kè chống xói lở thôn Thanh Xuân Đông (giai đoạn 2)	1.009.725.000
17	Kè chống xói lở thôn Công Thành (giai đoạn 2)	1.500.000.000
18	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương	2.000.000.000
19	Đê ngăn mặn từ Đốc Gành đến cầu Ngòi - Cát Khánh	842.998.000
20	Bảo vệ mái đê suối Cầu Đu, huyện Phù Cát	1.200.000.000
21	Đập dâng Toi Đố, Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	357.000.000
22	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	1.000.000.000
23	Kè chống sạt lở bờ sông La tinh (đoạn hạ lưu trấn xã lữ hồ Hội Sơn)	1.027.000.000
24	Sửa chữa đê Đá Han, xã Cát Tường	700.000.000
25	Đê sông La Tinh xã Mỹ Tài	9.088.000
26	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 2)	25.740.000
27	Sửa chữa công lấy nước hồ An Tường (Sò Bó)	2.825.000
28	Đập dâng cầu sắt, thị trấn Phù Mỹ	42.16.000
29	Đập dâng Đập Quang	700.000.000
30	Nâng cấp hồ chứa nước Núi Miếu (Hạng mục: Công lấy nước)	905.000.000
31	Kênh tiêu úng bầu Chánh Trạch	1.000.000.000
32	Mở rộng đường ống cấp nước công trình Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	1.000.000.000
33	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt năm 2013	2.920.000
34	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu - Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn	1.152.000.000
35	Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, màu An Nhơn	1.000.000.000
36	Dự án đầu tư tu bổ đê điều thường xuyên tỉnh Bình Định (Đê khu đông)	4.750.000
37	Vườn ươm giống cây ngập mặn	1.658.000.000
38	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh.	676.699.000
39	Dự án phục hồi và quản lý bảo vệ rừng phòng hộ JICA2	1.400.000.000
40	Dự án quản lý thiên tai WB5	1.153.745.000
41	Dự án tu bổ đê điều năm 2010 tỉnh Bình Định	31.354.000
42	Dự án khắc phục hậu quả cơ bão số 9 và 11-Đê Đông (chi phí XD gói thầu sửa đê Nhơn Bình)	19.869.000
43	Dự án Đê Huỳnh Gianr, Phước Hòa (chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, lập dự án ĐTXD)	21.601.000
44	Dự án khôi phục và quản lý rừng bền vững (KFW6)	99.823.000
45	Dự án Cấp Nước sạch và Vệ sinh nông thôn vùng miền Trung (ADB)	1.000.000.000
46	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	200.000.000
47	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung, tỉnh Bình Định (giai đoạn 2)	1.776.809.000
48	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định (CRSD)	986.101.000
49	Kè chống xói lở hạ lưu Cầu Vạn	1.000.000.000
50	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu trấn 3 xã	300.000.000
51	Bê tông kênh mương từ N21-Công Cây bàng	1.300.000.000
52	Kè Đá Huế, xã Canh Thuận	18.848.000
53	Kè Canh Thành	21.348.000
54	Kè thôn 4 xã Canh Hiệp	7.980.000
55	Kè đê sông Hà Thanh, đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao	1.000.000.000
56	Cấp nước sinh hoạt xã Canh Thuận	1.500.000.000
57	Kè thôn kinh tế mới xã Canh Vinh	1.020.342.000
58	Đường ống dẫn nước từ suối nước Tấn xã Vĩnh Hiệp	21.350.000
59	Cấp nước sinh hoạt, sản xuất xã Vĩnh Thuận	48.063.000
60	Chống xói lở dọc bờ sông Kôn-bờ kè soi Tà Má	20.489.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
61	Định canh-định cư tập trung làng Kon Trú	25.887.000
62	Kè chống xói lở suối Tà Dơi xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
63	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Nhơn Hạnh (An Nhơn) đi Cát Nhơn (Phù Cát)	1.000.000.000
64	Cầu Khánh Mỹ, xã Nhơn Mỹ	2.030.000.000
65	Đường Xuân Diệu-Đường Lê Lợi nối dài	414.000
66	Đường Xuân Diệu-Đào xúc vận chuyển đất đá và bản đồ đi đoàn từ cọc C25+27M đến cọc C33	500.000
67	Đường Xuân Diệu-San ủi mặt bằng tạo mỹ quan bãi biển	500.000
68	Đường Xuân Diệu-HM Vĩa hè, bồn hoa và thảm cỏ (đoạn từ kim đồng đến eo sân bay bà các tuyến đường ngang)	3.450.000
69	Đường Xuân Diệu-HM đường giao thông (đoạn ngã ba Kim đồng đến eo sân bay)	2.816.000
70	Nâng cấp mở rộng QL 1D, đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe liên tỉnh, HM DA thành phần GPMB và TĐC thuộc DA đầu tư nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe liên tỉnh, tỉnh BĐ	2.000.000.000
71	Cột cờ, đường dạo bộ, cây xanh hệ thống tưới cây thuộc Quảng trường tỉnh	1.859.573.000
72	Cấp điện nguồn, chiếu sáng và đèn trang trí sợi quang cho Quảng trường tỉnh	2.234.458.000
73	Lưới điện thôn 3- thôn 8, xã An Trung, An Lão	2.709.000
74	Lưới điện thôn 5 - thôn 3, xã An Hưng, An Lão	4.418.000
75	Đường BTXM tuyến từ Quốc lộ 19 đi thôn 4 (thôn KTM Đồng Cẩm)	1.000.000.000
76	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn	2.369.796.000
77	Bê tông xi măng tuyến đường Ân Đức đi thị trấn Tăng Bạt Hồ-đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu Bến Bò	8.271.000
78	Cầu bến Bằng Lăng, huyện Hoài Ân	5.000.000.000
79	Nâng cấp, mở rộng đường vào trang trại nuôi heo công nghệ cao huyện Hoài Ân	1.000.000.000
80	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630 nối với đường tây tỉnh	1.830.000.000
81	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn-Vốn đối ứng của tỉnh	207.000.000
82	Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	1.500.000.000
83	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn(đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4	900.000.000
84	Tuyến đường từ nhà Thuận đến nhà Huyền, thôn Tài Lương 4, xã Hoài Thanh Tây	257.770.000
85	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639 đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Hương	1.000.000.000
86	Tuyến đường Thiên Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương-Ka Công	13.749.000
87	Đường từ tỉnh lộ ĐT 634 vào làng dân tộc Sơn Lành, xã Cát Sơn	19.974.000
88	Cầu Tân Hòa, xã Cát Tân	881.000.000
89	Cầu tràn Mương cát thuộc tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 635 đến cầu đầu xã Cát Nhơn	1.000.000.000
90	Đường BTXM liên xã từ xã Cát Tân, huyện Phù Cát đến xã Bình Thuận huyện Tây Sơn	1.000.000.000
91	Đường BTXM liên xã Cát Trinh - Cát Hiệp	1.100.000.000
92	Đường GTNT phía Nam xã Cát Minh, huyện Phù Cát	700.000.000
93	Hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Cát Tiến (2,7ha), huyện Phù Cát	1.100.000.000
94	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 639 đến trụ sở thôn Hưng Lạc và đến thôn Vĩnh Lợi 1,2,3	50.043.000
95	Cầu thay thế đường tràn tuyến đường Nhà Đá-An Lương	21.373.000
96	Di dời và tái định cư dân vùng thiên tai thôn Tân Phụng, xã Mỹ Thọ. Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư; Hệ thống cấp điện; Đường nội bộ bê tông xi măng	22.815.000
97	Bê tông GINT xã Mỹ Hòa	1.362.230.000
98	Tuyến đường liên xã từ thôn Vĩnh Bình xã Mỹ Phong đến giáp tuyến đường ĐT632 xã Mỹ Lợi	1.400.000.000
99	Trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Phù Mỹ	800.000.000
100	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	1.621.997.000
101	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	2.807.588.000
102	Đường BTXM trục chính vào Cụm công nghiệp Bình Dương	1.000.000.000
103	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1A thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ đi đường phía Tây tỉnh	2.000.000.000
104	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1)	800.000.000
105	Cầu Ngõ La (Km13+100) Tuyến đường ĐT 638 (Điều Trị-Mục Thịnh)	25.875.000
106	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên các tuyến đường tỉnh	8.728.000
107	Cấm biển báo hạn chế tốc độ trên các tuyến đường tỉnh và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông tại các nút giao trên địa bàn tỉnh	4.391.000
108	Xây dựng mới cầu bản tại Km25+80 tuyến ĐT.637	70.000.000
109	Mua sắm, lắp đặt camera và cân tải trọng phục vụ công tác quản lý và bảo vệ cầu Thị Nại	710.524.000
110	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	336.021.000
111	Thay thế 22 bó cáp dự ứng lực ngoài và 12 khe co giãn của cầu Thị Nại	10.000.000.000
112	Mở rộng đường Nguyễn Thị Định từ ngã ba Ngõ Mây đến Lý Thái Tổ	3.100.000.000
113	Cầu Hoa Lư (nối đường Hoa Lư với khu dân cư Đông Điện Biên phủ, thành phố Quy Nhơn	3.392.699.000
114	Dự án nâng cấp quốc lộ 19 đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A	249.328.429.000
115	Đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ cổng đến nhà ga sân bay)	265.979.000
116	Đường bao ven sông Kôn khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh (từ cầu đường ĐT 637-Suối Cạn)	21.443.000
117	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê-tỉnh Gia Lai)	1.460.000.000
118	Hoàn trả tạm ứng NST: Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn	3.257.794.000
119	Lát đá Granite bó vỉa, vỉa hè đường Nguyễn Huệ	10.801.967.000
120	Tiểu dự án VSMT thành phố Quy Nhơn giai đoạn 2 (Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Tây Quảng trường trung tâm của tỉnh)	6.902.842.000
121	Trung tâm hội nghị của tỉnh	11.560.574.000
122	Xây dựng tuyến đường nội bộ phía Nam ven chân đồi và san lấp mặt bằng xây dựng nhà suy ngẫm thuộc CTTrung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	2.250.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
123	San nền mặt bằng Khu QH dân cư D3, TP Quy Nhơn	500.000
124	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Dự án VLAP)	3.000.000.000
125	Khu dân cư thuộc khu đô thị-Dịch vụ -Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	76.367.000
126	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn vận tải 655, Phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	29.999.229.000
127	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư nổi dài	3.446.944.000
128	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mặt bằng 508	1.200.000.000
129	Khu Hành lang và khu CX1 thuộc CT mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, TP QN	1.042.298.000
130	Đầu tư XD đường QL19 (đoạn từ cảng QN đến giao QL1A)-HM di dời tuyến lưới điện để GPMB thi công đoạn Km0+00-km5+040	29.619.344.000
131	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đô thị và lắp đặt hệ thống chiếu sáng sân vận động Vân Canh	807.702.000
132	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ tái định cư Nhơn Phước	87.566.000
133	Hệ thống điện chiếu sáng từ cầu Thị Nại đến Nhơn Lý	20.000.000.000
134	Hệ thống thu gom nước thải Khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội	182.500.000
135	Trồng rừng phòng hộ và cảnh quan trong khu kinh tế Nhơn Hội	38.833.000
136	Bổ trí KHV hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh (kinh phí bồi thường, GPMB Khu DL Hải giang, Vinpear Quy Nhơn, thuộc DA trong KKT Nhơn Hội và kinh phí bồi thường, HT GPMB đối với DA trong KKT Nhơn Hội thuộc DA hồi thường, GPMB các DA trong KKT Nhơn Hội	33.000.000.000
137	Mua sắm sửa chữa hội trường phục vụ đại hội Đảng bộ tỉnh	500.000.000
138	Doanh trại đBB52/e739	1.420.000.000
139	Trường Quân sự tỉnh Bình Định	2.033.239.000
140	Bia lưu niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Bình Định	641.987.000
141	Đường hầm Sh02-BĐ13	2.500.000.000
142	Nhà làm việc mới của Đại đội trinh sát-BCHQS tỉnh	1.500.000.000
143	Nhà làm việc các phòng ban thuộc UBND huyện Tây Sơn	24.860.000
144	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Phú	1.000.000.000
145	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây An	960.000.000
146	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000
147	Nhà làm việc Khối Dân vận mặt trận huyện Hoài Nhơn	502.443.000
148	Nhà làm việc Sở Giao thông vận tải	1.500.000.000
149	Văn phòng thường trực tìm kiếm cứu nạn thuộc Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	12.579.000
150	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục kiểm lâm Bình Định	5.108.000
151	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Tân Phụng	12.560.000
152	Nhà làm việc Ban quản lý rừng đặc dụng An toàn	500.000.000
153	Sửa chữa trụ sở Hạt kiểm lâm huyện Tây Sơn	200.000.000
154	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư Pháp	12.936.000
155	Nhà làm việc thanh tra tỉnh	111.000
156	Sửa chữa Trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	22.909.000
157	Mở rộng kho lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Định	9.410.000
158	Đầu tư trang thiết bị số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh BĐ gđ 1903-2007	500.000.000
159	Nhà làm việc Sở Xây dựng	598.839.000
160	Cơ sở làm việc phòng cảnh sát đường thủy thuộc công an tỉnh Bình Định	1.000.000.000
161	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Bình Định	894.421.000
162	Kho lưu trữ của VPUBND tỉnh	1.000.000.000
163	Cải tạo, sửa chữa để bố trí phòng làm việc lãnh đạo UBND tỉnh và phòng họp của UBND tỉnh	1.000.000.000
164	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà khách Thanh Bình	1.500.000.000
165	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Thạnh	1.000.000.000
166	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hảo	500.000.000
167	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy, trụ sở khối Dân vận - Mặt trận huyện Vĩnh Thạnh	500.000.000
168	Trụ sở Đội QLTT số 1, Hoài Nhơn	704.051.000
169	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	400.000.000
170	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vân Canh	600.000.000
171	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Canh Vinh	500.000.000
172	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội chữ thập đỏ Bình Định	221.180.000
173	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	4.700.000
174	Đầu tư đo lường-thử nghiệm tại Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bình Định	11.346.000
175	Cải tạo môi trường cảnh quan-TT QTKH và GDLN (ICSE)	96.213.000
176	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	1.971.219.000
177	Đầu tư nâng cấp Hệ thống trung tâm tích hợp dữ liệu tại Văn phòng UBND tỉnh năm 2016	392.600.000
178	Đầu tư mua sắm mới thiết bị đèn mổ, bàn mổ cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	21.523.000
179	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Bình Định-Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế-truyền thông năm 2013	14.800.000
180	Sửa chữa Trụ sở Sở Y tế	800.000.000
181	Bệnh viện Y học Cổ truyền	1.800.000.000
182	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh-Mua 03 máy thở và 03 monitor theo dõi bệnh nhân	7.289.000
183	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện ngoài nhà của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.920.000
184	Hợp phần BVĐK tỉnh Bình Định thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng- giai đoạn II	440.119.000
185	Trường TH số 2 Ân Tín	294.412.000
186	Trường tiểu học số 01 Hoài Thanh, Hoài Nhơn	19.433.000
187	Trường Mầm non Hòa Mỹ	542.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
188	Trường Mẫu giáo Hoài Hải	301.076.000
189	Trường Tiểu học Cát Tiến. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	13.595.000
190	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp-Nhà lớp học 02 phòng	4.544.000
191	Trường Tiểu học Mỹ An-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	11.995.000
192	Trường Mẫu giáo Mỹ Lộc-Nhà lớp học 02 phòng	4.547.000
193	Trường THCS thị trấn Văn Canh	12.203.000
194	Trường Tiểu học Canh Liên hm Nhà lớp học 04 phòng và các phòng chức năng	393.000
195	Phục vụ nhà làm việc các khoa sư phạm, thuộc Trường Cao đẳng Bình Định-Cứu hỏa, sân đường, nhà xe	20.339.000
196	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn-Mua sắm thiết bị dạy nghề	17.914.000
197	Trung tâm Giới thiệu việc làm Bình Định-Sàn giao dịch việc làm (Sàn, sửa tường rào, công nghệ; nhà làm việc 02 tầng và mua sắm thiết bị)	14.670.000
198	Sân nền nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Châu Bắc	160.000.000
199	Sửa chữa nhà tập và dàn dựng chương trình Đoàn ca kịch Bài chòi Bình Định	760.000
200	Mua sắm xe ô tô cho Đoàn ca kịch bài chòi Bình Định	1.512.000
201	Sửa chữa Nhà rông Bana tại Bảo tàng Quang Trung	1.982.000
202	Di tích Thành Hoàng Đế-Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tường bao Từ Cẩm Thành và Lăng Võ Tánh	24.882.000
203	Khu di tích nhà tù Phú Tài	1.000.000.000
II	Nguồn ngân sách tỉnh - Đầu tư tập trung	237.649.675.411
1	Đường Bạch Đằng	100.000.000
2	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	127.122.000
3	Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	50.000.000
4	Dự án Khu tưởng niệm tại Cây số 7 Tài Lương - Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	50.000.000
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	498.000.000
6	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 3)	470.000.000
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	200.000.000
8	Cải tạo hệ thống Kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	44.687.000
9	Đê Sông Cạn	200.000.000
10	Khu di tích và tượng đài chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu	46.366.000
11	KCH kênh mương Phước Thuận	105.000.000
12	Kè đê sông Hà Thanh đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao	175.000.000
13	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	134.646.000
14	Kè thôn KTM xã Canh Vinh (gd2)	50.000.000
15	Đê An Vinh	87.009.000
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mộc Bài - Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	50.000.000
17	BTXM kênh tưới xã Vinh Quang	125.000.000
18	Nhà công vụ huyện Vinh Thanh	50.000.000
19	Hồ Suối Lớn	50.000.000
20	Dự án CSHT muối Đê Gi (GD 2)	50.000.000
21	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	50.000.000
22	Tuyến đường Long Vân - Long Mỹ (điều chỉnh, bổ sung)	50.000.000
23	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	50.000.000
24	Đường Điện Biên Phủ	50.000.000
25	Nhà làm việc Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.012.000
26	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	50.000.000
27	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm tỉnh	50.000.000
28	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	50.000.000
29	Trang bị máy thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu nạn của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	48.514.000
30	Đường chuyên dùng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội giai đoạn 2	100.000.000
31	Trụ sở Đội QLTT số 1	50.000.000
32	Trường THPT Văn Canh	50.000.000
33	Trường THPT chuyên phía bắc tỉnh	50.000.000
34	Đường ven biển (Địa phận tỉnh Bình Định)	50.000.000
35	Trung tâm Bảo trợ xã hội	42.635.000
36	Nhà làm việc Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	50.000.000
37	Nhà làm việc Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn Bình Định	50.000.000
38	Nhà thực hành nghề thuộc Trường Cao đẳng Bình Định	50.000.000
39	Kè bờ sông Văn Lăng đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến gò Ứng xã Phước Thắng	2.200.000.000
40	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ KCN Nhơn Hòa	800.000.000
41	Đê bao Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	1.000.000.000
42	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	1.500.000.000
43	Hệ thống kênh mương Đồng Đồn làng M6, xã Bình Tân	750.000.000
44	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân	1.684.874.000
45	Hệ thống thoát nước bên trái tuyến đường ĐT631 đoạn Km14+200-Km15	56.780.000
46	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan	1.255.000.000
47	Đập dâng Ngã Ba - Cầu Tiến, xã Hoài Châu Bắc	1.434.459.000
48	Đập Bà Lánh, xã Hoài Hảo	1.200.000.000
49	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Minh	159.527.000
50	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	1.000.000.000
51	Đê và đập dâng Bộ Tồn	1.500.000.000
52	Sửa chữa đê Đá Han, xã Cát Tường	1.300.000.000
53	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	1.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
54	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo	1.800.000.000
55	Đập dâng Cây Mít	1.000.000.000
56	Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng	800.000.000
57	Kiên cố hóa kênh mương đầu mối đập dâng Lộ Nội	1.200.000.000
58	Đập dâng Toi Đố, Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	500.000.000
59	Kè chống sạt lở bờ sông La tỉnh (đoạn hạ lưu xã lữ hồ Hội Sơn)	900.000.000
60	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	1.200.000.000
61	Đê sông Cạn (Đoạn thượng lưu cầu Bờ Mun thôn Đông An, xã Mỹ Chánh)	800.000.000
62	Cấp nước sinh hoạt Mỹ Châu	500.000.000
63	Nâng cấp, mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt Mỹ Phong	500.000.000
64	Đập dâng Đập Trị	900.000.000
65	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	1.000.000.000
66	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ	1.000.000.000
67	Kênh chính và công trình trên kênh thuộc công trình Nâng cấp hồ chứa nước Hóc Môn	4.822.616.000
68	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Chí Hòa 2	550.000.000
69	Chương trình tín dụng chuyên ngành JICA SPL VI-Chi phí BQL dự án JICA	340.000.000
70	Dự án Cấp nước và Vệ sinh tỉnh Bình Định (Bỉ tài trợ)	3.822.155.000
71	Kè chống xói lở ĐT 638 (Km13+400)	343.106.000
72	Nhà làm việc Trung tâm QH nông nghiệp	1.200.000.000
73	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	500.000.000
74	Dự án khôi phục và quản lý rừng bền vững (KFW6)	258.000.000
75	Phát triển ngành Lâm Nghiệp (WB3)	1.500.000.000
76	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	722.255.000
77	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định (CRSD)	2.063.899.000
78	Phát triển NTTH các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	1.965.968.000
79	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	612.000.000
80	Dự án Cấp nước và Vệ sinh nông thôn vùng miền trung (ADB)	800.000.000
81	Cấp nước dựa vào kết quả đầu ra WASHOBA (tổ chức Đông Tây hội ngộ tài trợ) (Nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh cho DA)	1.400.000.000
82	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm lầy Nại-Tĩnh Bình Định	1.307.421.000
83	Kè chống xói lở đê sông Kôn (đoạn thượng, hạ lưu cầu Tuấn Lễ)	629.839.000
84	Gia cố đê sông Hà Thanh - Tuy Phước (đoạn Vũng Lỡ - đội 3, thị trấn Diêu Trì)	1.300.000.000
85	Kè tà ngạn bờ sông cầu Đò, xã Phước Hiệp	1.500.000.000
86	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	1.200.000.000
87	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	800.000.000
88	Hệ thống kênh mương cấp nước nuôi trồng thủy sản xã Phước Thắng, Phước Hòa	870.161.000
89	Bê tông kênh mương xã Canh Vinh	1.300.000.000
90	Cấp nước Sinh hoạt xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp	700.000.000
91	Kè suối Mây	1.700.000.000
92	Bê tông kênh mương tưới tiêu xã Vĩnh Hào	263.862.000
93	Bê Tông kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	36.138.000
94	BTXM kênh tưới xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
95	Kết cấu hạ tầng khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	2.000.000.000
96	Hệ thống điện chiếu sáng đường Quốc lộ 1D vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	166.510.000
97	Cấp điện nguồn, chiếu sáng và đèn trang trí sợi quang cho Quảng trường tỉnh	1.844.174.000
98	Đền bù GPMB Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D (đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe khách liên tỉnh)	30.000.000.000
99	Cấp điện thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa	954.199.000
100	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn	1.000.000.000
101	Tuyến đường BTXM và cầu vào Sáu Bép	337.759.000
102	Cầu Hương Quang	399.844.000
103	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Đốc Trường Sỏi)	550.000.000
104	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mươi	860.000.000
105	Nâng cấp, mở rộng đường vào trang trại nuôi heo công nghiệp công nghệ cao huyện Hoài Ân	2.564.545.000
106	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Nhà máy may Hoài Ân	500.000.000
107	Xây dựng tuyến đường ĐT.630 (đoạn từ Đốc Trường Sỏi-Ngã 3 Kim Sơn)	6.000.000.000
108	Nâng cấp tuyến đường thị trấn đi xã Ân Phong	7.921.261.000
109	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong - Ân Tường Đông	228.739.000
110	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn	1.500.000.000
111	Đường GTNT xã Hoài Tân (Đường bê tông GTNT từ nhà Phương đến nhà Lai, xã Hoài Tân)	350.000.000
112	Cầu Bến Trâu	500.000.000
113	Chợ Hoài Hương	1.000.000.000
114	Đường giao thông nông thôn xã Hoài Phú	1.000.000.000
115	Tuyến đường BTXM từ thôn Gia Lạc đi thôn Trung Chánh, xã Cát Minh	500.000.000
116	Tuyến đường BTXM vào nhà máy may Phù Cát (Tổng công ty may Nhà Bè), đoạn từ nhà máy may Nhà Bè đến đường tỉnh lộ ĐT635 cũ	200.000.000
117	Cầu Lò Ô, xã Cát Tường	1.000.000.000
118	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thắng (tuyến từ cầu Trảy thôn Hưng Trị xã Cát Thắng đi thôn Trung Bình xã Cát Nhơn)	800.000.000
119	Cầu Tân Hòa, xã Cát Tân	1.200.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án; công trình	Số quyết toán năm 2016
120	Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Thắng, (nhà làm việc và hội trường)	906.000.000
121	Đường BTXM tuyến Vạn Lộc (xã Mỹ Hiệp) đi Trung Thành (xã Mỹ Quang)	800.000.000
122	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1A thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ đi đường phía Tây tỉnh	904.000.000
123	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	3.378.003.000
124	Sửa chữa tuyến đường tỉnh lộ ĐT633, ĐT638, ĐT629	480.377.000
125	Xây dựng cầu Bà Chua, cầu Suối Muồng trên tuyến ĐT638 (Điều Trì - Mục Thịnh)	1.043.000.000
126	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (Tiểu dự án: Sửa chữa tuyến đường ĐT.638 đoạn Km17+00 - Km29+00; Sửa chữa đoạn Km14-Km17 tuyến Điều Trì-Mục Thịnh; Sửa chữa đoạn Km24-Km25 tuyến Cát Hải - Cát Thành)	611.374.000
127	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (Tiểu dự án: Sửa chữa tuyến đường ĐT.638 đoạn Km17+00 - Km29+00;	94.380.000
128	Xây dựng mới cầu bản tại Km25+80 tuyến ĐT 637	419.270.000
129	Mở rộng đường Trần Phú	3.057.976.000
130	Mở rộng đường Nguyễn Thị Định từ ngã ba Ngõ Mây đến Lý Thái Tổ	1.900.000.000
131	Nâng cấp mở rộng đường vào Trung tâm quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	4.701.839.000
132	Đường BTXM xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	1.000.000.000
133	Đoạn tuyến từ đập đầu mối Hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn	950.000.000
134	Chợ Định Bình gd1	643.000.000
135	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê-tỉnh Gia Lai)	2.300.000.000
136	Tiểu dự án VSMT TP Quy Nhơn (gd 1)	91.157.000
137	Tiểu dự án VSMT TP Quy Nhơn (gd 2)	7.663.688.711
138	Nhà máy xử lý nước thải CEPT	584.311.000
139	Hỗ trợ KT thoát nước và chống ngập úng các đô thị quy mô vừa vùng Duyên hải Việt Nam (GIZ-Đức)- chi phí OLDA	200.000.000
140	Dự án môi trường bền vững các TP Duyên Hải-Tiểu DA thành phố Quy Nhơn	611.831.000
141	Tuyến đường nội bộ phía Nam ven chân đồi và san lấp mặt bằng XD Nhà suy ngẫm, thuộc Trung tâm Quốc tế KH và GD liên ngành	500.000.000
142	Trung tâm hội nghị của tỉnh	7.200.000.000
143	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	356.973.000
144	Trung tâm thông tin Chỉ huy Công an tỉnh Bình Định	1.000.000.000
145	Trạm kiểm soát Biên phòng Đê Gi - thuộc đồn Biên phòng 316	762.588.000
146	Trạm Biên phòng Cửa khẩu cảng Quy Nhơn	2.212.459.000
147	Tường rào cơ quan chỉ huy ĐBBP tỉnh Bình Định	24.741.000
148	Doanh trại Đại đội Công binh	2.600.000.000
149	Cải tạo nâng cấp Nhà ăn, bếp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.200.000.000
150	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Tây Sơn	1.000.000.000
151	Nhà làm việc cho các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Hoài Ân	543.916.000
152	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Hoài Ân	560.697.000
153	Nhà làm việc Khố Dân Vận - Mặt trận huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000
154	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Thanh Tây	1.000.000.000
155	Trụ sở UBND xã Hoài Mỹ	400.000.000
156	Nhà làm việc Sở Giao thông vận tải	1.300.000.000
157	Sửa chữa nhà làm việc Sở KHĐT	210.976.000
158	Nhà làm việc Trạm kiểm lâm Tân Phụng	416.085.000
159	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm An Lão	575.286.000
160	Trạm kiểm lâm Canh Vinh	1.055.720.000
161	Nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.100.000.000
162	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	478.593.000
163	Văn phòng thường trực tìm kiếm cứu nạn thuộc Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.000.000.000
164	Sửa chữa nhà làm việc Hạt kiểm lâm huyện Hoài Ân	491.344.000
165	Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng An Toàn	142.000.000
166	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	1.200.000.000
167	Trụ sở Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	1.000.000.000
168	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc của cơ quan chỉ huy bảo vệ môi trường và Quy hoạch và môi trường	92.485.000
169	Sửa chữa nhà làm việc Sở Tài nguyên và môi trường	584.606.000
170	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Dự án VLAP)	3.000.000.000
171	Nhà làm việc thanh tra tỉnh	1.000.000.000
172	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hòa	1.000.000.000
173	Xây dựng trụ sở Tỉnh đoàn Bình Định	2.000.000.000
174	Dự án: Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giai đoạn 2015-2020	850.000.000
175	Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị TT Ứng dụng TB KH&CN Bình Định giai đoạn 2012-2016	800.000.000
176	Đầu tư tăng cường tiềm lực về chiều sâu của TT Phân tích và Kiểm nghiệm Bình Định giai đoạn 2012-2016	900.000.000
177	Nâng cấp xây dựng hệ thống mạng tại trung tâm hạ tầng thông tin Bình Định	1.000.000.000
178	Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng Vũng Chua	436.968.000
179	Lắp đặt hệ thống truyền thanh cho 02 xã An Vinh, An Quang huyện An Lão	500.000.000
180	Bệnh viện Y học cổ truyền	1.000.000.000
181	DA HTYT vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ-Bệnh viện Đa khoa tỉnh BĐ	1.070.138.600
182	DA Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	335.637.000
183	DA Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện thành phố Quy Nhơn	185.777.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
184	DA Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong	128.190.000
185	DA Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	388.506.500
186	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm trường khu Thanh niên)	700.000.000
187	Trường Tiểu học Nhơn Tân (điểm Nam Tượng 3)	700.000.000
188	Trường mẫu giáo Đập đá	500.000.000
189	Trường mầm non Tây Giang	439.000.000
190	Trường Mẫu giáo Bình Thành	100.000.000
191	Trường TH Ân Hữu	338.000.000
192	Trường TH Tăng Doãn Văn	300.000.000
193	Trường mẫu giáo Ân tường Tây	582.101.000
194	Trường THCS Ân Hữu (nhà bộ môn)	248.000.000
195	Trường THCS Ân Mỹ	172.328.000
196	Trường TH số 2 Ân Tín	157.136.000
197	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh Tây	1.000.000.000
198	Trường MN Hoài Phú	1.000.000.000
199	Trường MN Tam Quan Nam	1.200.000.000
200	Trường MG Hoài Thanh	646.000.000
201	Trường mẫu giáo số 2 Hoài Tân (thôn An Dưỡng 1)	1.200.000.000
202	Trường mẫu giáo số 1 Hoài Tân (thôn Đệ Đức 3)	1.100.000.000
203	Trường Mẫu giáo TT Tam Quan	420.654.000
204	Trường TH số 2 Hoài Tân	688.095.000
205	Trường Mẫu giáo Hoài Châu Bắc	684.217.000
206	Trường Mẫu giáo Hoài Hải	1.417.101.000
207	Trường MN Hoài Hương (thôn Nhuận An)	800.000.000
208	Trường tiểu học số 2 Cát Khánh (điểm trường An Phú)	1.000.000.000
209	Trường THCS Cát Tiến (nhà bộ môn)	306.000.000
210	Trường Tiểu học số 1 Cát Tài	431.000.000
211	Trường TH Số 2 Mỹ Thắng	700.000.000
212	Trường Tiểu học Mỹ An	196.000.000
213	Trường THPT Tây Sơn, huyện Tây Sơn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	1.000.000.000
214	Trường THPT Trung Vương, thành phố Quy Nhơn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	1.000.000.000
215	Trường THPT Trung Vương, thành phố Quy Nhơn (HM: Sân, đường nội bộ...)	320.209.000
216	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu, thị xã An Nhơn (HM: Nhà lớp học 06 phòng + Nhà bộ môn 03 phòng)	1.000.000.000
217	Chương trình Phát triển giáo dục trung học (Trung tâm GDTX-HN Vinh Thạnh và Trung tâm GDTX-HN An Lão)	507.735.600
218	Nhà học 15 phòng-Trường THPT Cát Thành huyện Phù Cát (điểm lẻ trường THPT số 2 Phù Cát)	85.000.000
219	Nhà lớp học 10 phòng-Trường THPT Trần Quang Diệu huyện Hoài Ân	50.000.000
220	Nhà lớp học 9 phòng-Trường THPT Tuy Phước 2 cơ sở 2 huyện Tuy Phước	85.000.000
221	Nhà lớp học 9 phòng-Trường THPT Mỹ Thọ Huyện Phù Mỹ	80.000.000
222	Chương trình Phát triển giáo dục trung học (Trung tâm GDTX-HN Vinh Thạnh và Trung tâm GDTX-HN An Lão)	25.155.000
223	Trường THCS Phước An	214.406.000
224	Trường Mầm non Phước Hòa	97.499.000
225	Trường THCS Phước Hiệp (nhà bộ môn)	200.000.000
226	Trường TH số 2 TT Vân Canh	300.000.000
227	Trường THCS thị Trấn Vân Canh	469.806.000
228	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vinh Hòa, HM Xây dựng 4 phòng học và 4 phòng bộ môn	700.000.000
229	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	700.000.000
230	Trường Tiểu học và THCS Vinh Thuận	180.000.000
231	Trường Mầm non huyện Vinh Thạnh (chưa bổ sung nhà bếp)	400.000.000
232	Trường Mẫu giáo Vinh Quang	300.000.000
233	Tượng đài chiến thắng An Lão	2.000.000.000
234	Cụm di tích Tháp Bánh Ít	1.000.000.000
235	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	1.300.000.000
236	Khu di tích Vụ thám sát Kim Tài	1.000.000.000
237	Tượng đài danh nhân Nguyễn Sinh Sắc và Nguyễn Tất Thành (Vốn chuẩn bị đầu tư)	1.284.258.000
III	VƯỢT THU NGUỒN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	218.462.324.500
1	Kè bờ sông Văn Lăng, đoạn thôn lộc thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò ứng xã Phước thắng	800.000.000
2	Kênh mương Lộc Đông - Kiên Giang	19.060.000
3	Nạo vét khơi thông luồng, kết hợp tận thu cát nhiễm mặn khu vực cửa biển Tam Quan	3.800.000.000
4	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan gd2	10.000.000.000
5	Kè chống xói lở thôn Công Thành gd2, xã Tam Quan Bắc	2.080.000.000
6	Đập dâng ngả ba cầu tiến, xã Hoài Châu Bắc	1.000.000.000
7	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóa Xeo	3.000.000.000
8	Kè chống sạt lở bờ sông La tinh (đoạn hạ lưu tràn xã lữ hồ Hội Sơn)	780.943.000
9	Kênh tiêu úng Bầu Chánh Trạch	1.500.000.000
10	Đập dâng đập trị	500.000.000
11	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu cho đến cầu đá)	1.360.000.000
12	Mở rộng đường ống cấp nước công trình sinh hoạt xã Mỹ Châu	1.500.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
13	Dự án KFW6	548.054.000
14	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	800.000.000
15	Đê sông kôn đoạn hạ lưu trấn 3 xã	1.580.000.000
16	Kè chống sạt lở đê hạ lưu Cầu Vạn gd2	1.500.000.000
17	Đê Thông Chín - Ban Xoài xã Phước Lộc, Phước Ninh, huyện Tuy Phước	19.555.000
18	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Ké	76.367.000
19	Gia cố, hàn khẩu đê sông Hà Thanh, Phước Thành	35.970.000
20	Kè đê sông hạ thanh đoạn từ nhà ông thành đến nhà ông Sơn Làng Hiệp Giao	1.000.000.000
21	Nâng cấp, sửa chữa hồ Làng Trại, xã Canh Thuận	50.833.000
22	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang	93.919.000
23	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng toàn xã thôn Vĩnh Thọ, Vĩnh Phúc	60.552.000
24	Kết cấu hạ tầng khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	1.015.867.000
25	Khu tái định cư thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	1.000.000.000
26	Khắc phục sạt lở đường giao thông đến xã An Toàn	29.862.000
27	Nâng cấp rộng tuyến đường vào nhà máy may Hoài Ân	2.000.000.000
28	Nâng cấp, mở rộng đường vào trang trại nuôi heo công nghệ cao huyện Hoài Ân	1.000.000.000
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mộc Bài-Mỹ Thành	1.000.000.000
30	Cầu bến Bằng Lăng	1.000.000.000
31	Cầu Tân Hòa xã Cát tân huyện Phù Cát	1.300.000.000
32	Cầu Lô Ô, Huyện Phù Cát	2.000.000.000
33	Tuyến đường liên xã từ thôn Vĩnh Bình xã Mỹ Phong đến giáp tuyến đường ĐT 632 Xã Mỹ Lợi	1.500.000.000
34	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ QL 1A thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ đi đường phía Tây tỉnh	1.000.000.000
35	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2). Hạng mục: Hệ thống thoát nước mưa ra khỏi khu dân cư; Hệ thống điện	60.038.000
36	Sửa chữa cầu đường Quy Nhơn-Nhơn Hội. Hạng mục: Thay thế 06 bó cáp dự ứng lực ngoài nhíp số 27, cầu Thị Nai	45.125.000
37	Cầu Trây tuyến Cát Thăng Nhơn Hạnh	47.073.000
38	Kinh phí bồi thường, GPMB Đường Nguyễn Tấn Thành nối dài	1.000.000.000
39	Kinh phí bồi thường, GPMB Mở rộng đường Trần Phú TP.Quy Nhơn	2.345.187.000
40	Di dời hệ thống điện thuộc DA mở rộng đường Nguyễn Thị Định từ ngã 3 Ngô Mây đến đường Ngô Gia Tự	320.000.000
41	Bồi thường, GPMB và xây dựng đường vào thắp Bình Lâm	8.273.000
42	Kinh phí bồi thường GPMB đối với Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (Nhà máy Cept) theo Quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 10/12/2014	500.000.000
43	CT HTKT khu vực Trung đoàn vận tải 655, phường Nguyễn Văn Cừ, TP Quy Nhơn	18.409.342.000
44	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định theo Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 03/8/2016 của UBND tỉnh	1.410.837.000
45	Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng để quy hoạch xây dựng khi dân cư tại mặt bằng Công ty TNHH 508, phường Bùi Thị Xuân thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 và Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 19/12/2013	2.324.873.500
46	Chi trả bồi thường hỗ trợ cho Bộ tư lệnh Quân khu 5 phục vụ chuyển giao đất quốc phòng tại khu đất thuộc Bệnh viện Quân y 13 theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 26/2/2015	20.000.000.000
47	Chi trả bồi thường, hỗ trợ do GPMB để xây dựng Trường Quốc tế Việt Nam Singapore tại Khu B1 thuộc Khu Đô thị - Thương mại bắc sông Hà Thanh (đợt 1) theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 26/01/2016	358.930.000
48	Chi trả bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân nằm trong mặt bằng 5,5ha để đầu tư xây dựng Trường Quốc tế Việt Nam theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 25/2/2015	691.750.000
49	Chi trả bồi thường hỗ trợ tài sản do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tại khu đất 492 đường An Dương Vương theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 15/4/2015	3.619.067.000
50	Chi trả bồi thường hỗ trợ tài sản do thu hồi thửa đất số 69, tờ bản đồ 22 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 và Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 12/10/2015	8.744.265.000
51	Chi trả bồi thường hỗ trợ do GPMB để đầu tư xây dựng Khu TĐC HH1, HH2 tại KV 1, KV9 phường Trần Quang Diệu theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 15/4/2015	3.156.074.000
52	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị, dịch vụ - du lịch phía Tây đường An Dương Vương theo Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	3.000.000.000
53	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Khu dân cư mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 08/01/2016	5.200.000.000
54	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	4.497.983.000
55	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi GPMB khu đất 492 đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	23.596.000
56	Bồi thường, hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 chuyển giao cơ sở nhà đất số 21 đường Chương Dương, Quy Nhơn	37.412.000
57	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi thửa đất số 69, tờ bản đồ 22, tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	44.375.000
58	Di dời đường dây tải điện 22KV đi ngang qua nhà của một số hộ dân (từ trạm E21 đến ngã ba Hàm Dầu)	2.279.000
59	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý GPMB và Phát triển quỹ đất tỉnh	26.330.000
60	Đầu tư XD QL 19 (đoạn từ Cảng QN đến giao QL 1A) HM Hệ thống điện các khu TĐC xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước và điểm TĐC tại khu C5 và C4 đảo 1B, Bắc sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	3.000.000.000
61	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu kho bãi tập trung xã Nhơn Tân Thị xã An Nhơn	1.802.389.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
62	BT. HT tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty CP Petec BD	6.872.169.000
63	BT. HT tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty điện lực BD	2.030.664.000
64	KP bồi thường, HT GPMB DA XD KTĐC nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Phú Tài-ngã ba Long Vân, tỉnh BD theo CV 5252/UBND-KT ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh	8.722.171.000
65	Đường Canh Lành Suối đá Suối Dốt, huyện Văn Canh	1.000.000.000
66	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu nghĩa địa cải táng Cát Nhơn - Cát Hưng	17.840.000
67	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu TĐC Nhơn Phước	94.927.000
68	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền (QĐ số 2585/QĐ-UBND ngày 24/7/2015)	2.703.823.000
69	Bồi thường GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội	24.537.931.000
70	Kinh phí bồi thường, GPMB khu phi thuế quan theo QĐ số 4146/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	4.740.333.433
71	Kinh phí bồi thường, GPMB khu phi thuế quan theo QĐ số 4375/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	343.462.567
72	Kinh phí BT, GPMB Khu phi thuế quan theo QĐ số 4651/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh	9.347.996.000
73	Khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội (giai đoạn 1)	106.552.000
74	Kinh phí bồi thường hỗ trợ để chuyển giao khu đất E655	13.000.000.000
75	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn-bếp thuộc BCH QSTỉnh	400.000.000
76	Nhà làm việc Sở Giao thông vận tải	1.000.000.000
77	Đội quản lý thị trường số 1	1.000.000.000
78	Tổ hợp "Không gian khoa học" bao gồm Nhà mô hình vũ trụ...	10.687.857.000
79	Bệnh viện Y học Cổ truyền Bình Định	2.000.000.000
80	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh. Hạng mục: Trạm xử lý nước thải	8.320.000
81	Bệnh viện hạng đặc biệt Thành phố Quy Nhơn	1.003.594.000
82	Mua sắm trang thiết bị y tế thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh năm 2010	26.200.000
83	Trường Mẫu giáo xã Cát Tân. Hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng	4.700.000
84	Trường Mẫu giáo Bình Dương. Hạng mục: Xây mới 02 phòng học	16.540.000
85	Nhà tù Phú Tài	3.000.000.000
86	Đường vào di tích Tháp Thủ Thiện	65.855.000
87	Đường vào di tích bến trường Trần	61.600.000
88	Trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	43.609.000
IV	Nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương	22.595.967.000
1	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	2.759.037.000
2	Kinh phí GPMB dự án Nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh (Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 27/4/2015)	19.257.635.000
3	Kinh phí GPMB dự án đô thị- Bắc sông Hà Thanh (Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 18/9/2015)	279.428.000
4	Kinh phí để chi trả bồi thường, hỗ trợ tài dự án mở rộng Khu quy hoạch dân cư Đông đường Điện Biên Phủ giai đoạn II theo Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 18/9/2015)	61.509.000
5	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định (HM: Sửa chữa, cải tạo mở rộng Khoa hồi sức cấp cứu Nội)	80.581.000
6	Dự án: Cải tạo, sửa chữa khu nhà mổ (cũ) và khu nhà Khoa Nội thận lọc máu BVĐK tỉnh	137.777.000
V	Nguồn tăng/vượt thu ngân sách tỉnh	221.647.000
1	Đề biện hạ lưu đập ngăn mặn Bàn Dừa (đoạn phía Bắc hạ lưu cầu Trường Úc)	221.647.000
VI	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2015 chuyển sang năm 2016	62.789.757.000
1	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp QL1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến bến xe liên tỉnh	46.230.749.000
2	Kinh phí bồi thường, GPMB xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư B, đảo 1 Bắc sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	15.055.000
3	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu TTMDVDL Nhơn Hội và Khu phi thuế quan 136/QĐ-UBND ngày 18/01/2016	4.127.731.000
4	Kinh phí bồi thường, GPMB khu kho ngoại quan theo Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	2.120.053.000
5	Kinh phí bồi thường, GPMB khu phi thuế quan theo Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	5.201.537.000
6	Kinh phí bồi thường, GPMB khu phi thuế quan theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 08/11/2016	3.394.111.000
7	Kinh phí bồi thường, GPMB khu phi thuế quan theo Quyết định số 4146/QĐ-UBND ngày 15/11/2016	1.700.521.000
VII	Nguồn vốn Trung ương	406.643.248.000
VII.1	Chương trình Mục tiêu Quốc gia	1.282.882.000
1	CTMTQG - Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.243.870.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu-Nhơn Mỹ	1.243.870.000
2	CTMTQG - Y tế	19.207.000
	Trung tâm phòng chống sốt rét-Các bệnh nội tiết	17.074.000
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	1.842.000
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	291.000
3	CTMTQG - Phòng chống HIV/AIDS	19.805.000
	ĐA tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS (cải tạo nhà làm việc và mua sắm TTB)	19.805.000
VII.2	Trung ương bổ sung mục tiêu	405.360.366.000
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	106.946.476.000
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	20.000.000.000
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định	2.191.211.000
	Kè chống xói lở bờ sông Văn Lăng, bờ bắc kênh Cầu Dương, xã Nhơn Hạnh, TX An Nhơn	1.873.320.000
	Kè chống sạt lở ở sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gd1)	600.000.000
	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	4.800.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đt640 (đoạn từ ngã 3 QL 1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	10.000.000.000
	Gia cố đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc Lộc Thượng)	2.638.480.000
	Cầu Ông Tờ	4.308.000.000
	Cầu Xóm Tây, xã Cát Tân, huyện Phù Cát	1.500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT632 (Km0+500 - Km7+00)	3.143.000.000
	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giao đường Đt 639 (đường ven biển)	10.000.000.000
	Đê sông La tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (giai đoạn 1)	3.000.000.000
	Kè chống xói lở Nam sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ (đoạn từ trạm bơm Công Lương đến nhà ông Phong, thôn An Nghiên), huyện Hoài Nhơn	2.100.000.000
	Kè Cầu Kho Dầu đến Cồn Ông Phong	4.400.000.000
	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Dốc Trường Sỏi)	3.142.000.000
	Kênh mương cấp 1 Hồ Suối Rùn	3.400.000.000
	Cầu Phú Văn (gđ 1)	1.941.000.000
	Kè chống xói lở Nghĩa Điền	505.766.000
	Đê An Vinh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	808.128.000
	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I đến làng Suối Đá, huyện Văn Canh (thực hiện giai đoạn 1)	4.800.000.000
	Chống xói lở dọc bờ suối Lô Chính, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	300.000.000
	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron(, thị trấn Vĩnh Thạnh)	4.020.000.000
	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	4.792.748.000
	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	3.874.477.000
	Đường phí Tây tỉnh (ĐT639B)(HM: Km137+580)	8.808.346.000
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	13.938.925.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	7.000.000.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	6.938.925.000
3	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	25.051.570.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy Nhơn và vùng lân cận	3.219.977.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện An Lão	60.078.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh	1.329.478.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	816.581.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài An	286.687.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng huyện Phù Cát	1.406.773.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	737.639.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	1.236.183.000
	BQL DA bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định	112.000.000
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	7.778.364.000
4	Hoàn thiện CSHT đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)	8.067.810.000
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	30.421.960.000
	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	3.782.000.000
	Dự án đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1), thành phố Quy Nhơn	5.500.000.000
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	10.343.960.000
	Khu tái định cư dân cư khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2) tỉnh Bình Định	2.800.000.000
	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, Thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)	3.496.000.000
	Khu Tái định cư dân cư khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã Tân An, huyện An Lão (giai đoạn 1)	4.500.000.000
5	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	80.491.758.000
	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế	29.262.844.000
	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội	10.591.000.000
	Khu ĐOC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phân mở rộng phía Bắc 15ha	29.432.401.000
	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	11.205.513.000
6	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	19.416.825.000
	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	19.416.825.000
7	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	13.866.991.000
	Nâng cấp mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2.261.884.000
	Đường vào các lò võ và di tích trên địa bàn tỉnh	1.330.107.000
	Đường vào Khu du lịch Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch) (giai đoạn 1)	7.545.000.000
	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ - Thực hiện giai đoạn 1: 14 tỷ đồng	2.730.000.000
8	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	4.000.000.000
	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định	4.000.000.000
9	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp và PTNT (Đổi ứng ODA)	20.833.499.000
	Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	20.833.499.000
10	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	12.398.045.000
	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	12.398.045.000
11	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2015	13.196.846.000
	Đê và Đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	3.196.846.000
	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (gđ2)	10.000.000.000
12	Kinh phí khắc phục hạn hán và xâm nhập mặn vụ đông xuân năm 2015 -2016	648.000.000

Handwritten signature

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
	Hỗ trợ đầu nổi đường ống nước sạch từ Tiểu dự án cấp nước sinh hoạt khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn cho 2 thôn: Đinh Trì và Phú Xuân	648.000.000
13	TWHTMT-Hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt năm 2013	344.312.000
	Đê biển hạ lưu đập ngăn mặn Ban Dừa (đoạn phía Bắc hạ lưu cầu Trường Úc)	344.312.000
14	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng (Hỗ trợ theo nghị quyết 39/NQ-TW)	10.827.654.000
	Kè Cầu Kho Dầu đến Cồn Ông Phong	3.300.000.000
	Đê sông La tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (giai đoạn 1)	7.527.654.000
15	Chương trình đê biển củng cố nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển	894.563.000
	Đê biển xã Nhơn Hải	22.563.000
	Dự án đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1), thành phố Quy Nhơn	872.000.000
16	Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản	1.394.982.000
	Vườn ươm giống cây ngập mặn	1.394.982.000
17	Hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thủy sản	7.196.802.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	3.219.125.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	3.977.677.000
18	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (Vốn hỗ trợ theo QĐ 193)	3.407.526.000
	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã Tân An, huyện An Lão	687.351.000
	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, Thị trấn Bồng Sơn	2.720.175.000
19	Hỗ trợ đầu tư Khu kinh tế ven biển	1.115.580.000
	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế	1.115.580.000
20	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	4.000.000.000
	Cụm công nghiệp Chế biến hải sản tập trung xã Cát Khánh (đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước cụm công nghiệp)	4.000.000.000
21	Chương trình Phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững	2.783.751.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	496.122.000
	Ban quản lý dự án tỉnh Bình Định	562.798.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	94.826.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	1.201.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	93.941.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	99.473.000
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2014 - 2016	1.435.390.000
22	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch	962.683.000
	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	962.683.000
	- Thực hiện giai đoạn 1: 14 tỷ đồng	
23	Đầu tư y tế tỉnh huyện	8.848.189.000
	Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Định	8.848.189.000
24	Văn hóa có ý kiến lãnh đạo Đảng, nhà nước	6.318.224.000
	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	6.318.224.000
25	Cấp bách khác	5.061.864.000
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	5.061.864.000
26	TWHTCMT - Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	6.506.214.000
	Dự án làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1.796.214.000
	Dự án làng Đakxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	4.710.000.000
28	TWHTMT - Đối ứng ODA (2013 kéo dài)	2.848.000
	DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	2.848.000
29	Vốn thuộc Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định năm 2015	4.000.000.000
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định	4.000.000.000
30	Nguồn dự phòng năm 2014 chuyển sang năm 2015 (Chi đầu tư)	484.279.000
	Bồi tương, hỗ trợ GPMB dự án bệnh viện hạng đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn (QĐ 2297/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	484.279.000
VIII	NGUỒN KHÁC	
1	Vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	221.675.337.000
	Cấp điện nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh, xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	721.812.000
2	Cải cách tiền lương (QĐ 631)	721.812.000
	Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	276.555.000
	Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	9.501.000
3	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh	267.054.000
	Dự án đại đội công binh	1.840.000
4	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	1.840.000
	Trường tiểu học Nhơn Hội	90.789.819.000
	Xây dựng mới Nhà văn hóa xã Bình Tường	500.000.000
	Mẫu giáo Tây Giang (Thôn Tả Giang 2 phòng, Nam Giang 1 phòng)	650.795.000
	Mẫu giáo Tây Thuận (Thôn Tiên Thuận)	738.000.000
	Mẫu giáo Bình Tường (Thôn Hòa Hiệp)	200.000.000
	Mẫu giáo Tây Vinh (Thôn Nhơn Thuận)	220.000.000
	Mẫu giáo Bình Thành (Thôn Kiên Ngãi)	200.000.000
	Mẫu giáo Tây An (Thôn Mỹ Đức)	300.000.000
	Mẫu giáo Bình Tân (01 phòng điểm Thuận Hòa, 01 phòng điểm Phú Hưng)	200.000.000
	Mẫu giáo Vĩnh An	300.000.000
		921.000.000

Số.TT	Nguồn.vốn/Danh.mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
	Trường THCS Tây Phú (nhà lớp học bộ môn 2 tầng)	1.249.000.000
	Mẫu giáo Nhơn An (Thuận Thái)	252.000.000
	Mẫu giáo Đập Đá (Mỹ Hòa 01 phòng)	189.000.000
	Mẫu giáo Đập Đá (Tây Phương Danh 01 phòng)	190.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Vân Sơn 04 phòng)	335.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Nam Tân 01 phòng)	80.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Nam Nhận Tháp 01 phòng)	85.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Đại An 01 phòng)	140.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng 01 phòng)	160.000.000
	Mầm non Nhơn Thành (Tiên Hội 03)	300.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Khánh (Quan Quang 01)	219.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Hòa Nghi)	55.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Long Quang); HM: Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng.	100.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Huỳnh Kim)	145.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hưng (Điểm Tiên Hòa)	150.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Hưng (Điểm Phò An)	150.000.000
	Mẫu giáo Nhơn Tân (Phúc Mới)	231.000.000
	Trường mẫu giáo Nhơn Thọ	500.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3-Sao vàng	1.400.000.000
	Xây dựng lại nhà bia tưởng niệm và một số hạng mục khác của tượng đài liệt sĩ Trung tâm thị xã An Nhơn	900.000.000
	Trường TH số 1 Nhơn Mỹ (thôn Thiết Tràng)	300.000.000
	Trường TH số 1 Nhơn Thành	300.000.000
	Trường THCS Nhơn An	500.000.000
	Xây dựng Nhà văn hóa xã Phước Hưng	300.000.000
	Di tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm	700.000.000
	Trường Mầm non Phước Thuận	21.333.000
	Trường Mầm non Phước Thành	324.000.000
	Trường Mầm non Phước Thắng	16.792.000
	Trường Mầm non Phước An	24.526.000
	Trường Mầm non Phước Quang	156.818.000
	Trường Mầm non Phước Hòa	21.880.000
	Trường Mầm non TT Điều Trị	216.000.000
	Trường Mầm non Phước Hưng	1.008.000.000
	Trường Mầm non Phước Lộc	350.000.000
	Trường Mầm non Phước Sơn	200.000.000
	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	1.000.000.000
	Trường THCS Phước Hưng	400.000.000
	Trường TH số 2 thị trấn Điều Trị, hạng mục 8 phòng	300.000.000
	Trường THCS Phước Quang	800.000.000
	Trường mầm non Phước Hòa	985.062.000
	Nghĩa trang liệt sĩ xã Phước Hưng	600.000.000
	Mua sắm bàn, ghế và trang thiết bị âm thanh cho Nhà sinh hoạt cộng đồng và Nhà văn hóa xã	750.000.000
	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện An Lão	1.657.640.000
	Mẫu giáo xã An Vinh (HM: xây dựng mới 1 phòng học thôn 1)	251.401.000
	Mẫu giáo xã An Hòa (hạng mục: xây dựng mới 03 phòng học thôn Xuân Phong Bắc, xây dựng mới 1 phòng học thôn Vạn Long)	716.000.000
	Mẫu giáo xã An Tân (HM: xây dựng mới 02 phòng học thôn Tân An)	716.000.000
	Mẫu giáo xã An Hưng (hạng mục: xây dựng mới 1 phòng học thôn 4, xây dựng mới 1 phòng học thôn 5)	716.000.000
	Mẫu giáo xã An Trung (hạng mục: xây dựng mới 1 phòng học thôn 3, xây dựng mới 1 phòng học thôn 5)	660.857.000
	Mẫu giáo xã An Quang (HM: Xây dựng mới 1 phòng học thôn 5)	381.000.000
	Mẫu giáo xã An Nghĩa (HM: xây dựng mới 1 phòng học thôn 3)	408.000.000
	Mẫu giáo xã An Toàn (HM: xây dựng mới 1 phòng học tại thôn 1, xây dựng mới 1 phòng học thôn 3)	189.000.000
	Trường Mẫu giáo thị trấn Bình Dương (Xây mới 02 phòng học)	249.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (Xây mới 03 phòng học)	377.000.000
	Trường Mẫu giáo thị trấn Phù Mỹ (Xây mới 05 phòng học)	537.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Tài (Xây mới 02 phòng học)	240.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng (Xây mới 02 phòng học)	241.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ An (Xây mới 03 phòng học)	399.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Hòa (Xây mới 02 phòng học)	244.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Xây mới 02 phòng học)	246.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Châu (Xây mới 02 phòng học)	235.000.000
	Trường mẫu giáo Mỹ Trinh	800.000.000
	Trạm Y tế thị trấn Ngõ Mây	900.000.000
	Sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Phù Cát	450.000.000
	Mẫu giáo Cát Hải (Tân Thắng), hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng.	170.000.000
	Mẫu giáo Cát Khánh (An Huệ), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	148.000.000
	Mẫu giáo Cát Minh (Xuân An, Gia Thạnh), HM: Nhà lớp học 02 phòng.	276.000.000
	Mẫu giáo Cát Thành (Chánh Hóa), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	154.000.000
	Mẫu giáo Cát Tài (Thái Thuận, Thái Phú), HM: Nhà lớp học 02 phòng.	286.000.000
	Mẫu giáo Cát Lâm (Thuận Lợi), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	187.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
	Trường mẫu giáo Cát Nhơn (thôn Liên Trì Đông)	150.000.000
	Trường THCS Cát Tài, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng học, nhà vệ sinh	881.000.000
	Trường Tiểu học Cát Tiến (điểm trường Lương Hậu), hạng mục: nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng học	25.000.000
	Trường mẫu giáo Cát Tiến và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư (Trụ sở thôn)	225.000.000
	Trường TH số 1 Cát Tài, HM: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học	569.000.000
	Mẫu giáo Vinh Sơn (Suối Đá)	300.000.000
	Mẫu giáo Vinh Kim (Làng O3, O5)	400.000.000
	Trường Mẫu giáo Vinh Quang	800.000.000
	Trường Mẫu giáo Canh Thuận (Làng Cà Te)	350.000.000
	Trường Mẫu giáo Canh Hòa (Làng Canh Lành)	350.000.000
	Trường PT Dân tộc bán trú Canh Liên	750.000.000
	Trường TH số 1 thị trấn Vân Canh	600.000.000
	Trạm Y tế xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	1.287.589.000
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hoài Hương	310.000.000
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hoài Thanh	400.000.000
	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu Bắc (Đồi Mười) - Hạng mục: San nền	194.743.000
	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu Bắc (Đồi Mười) - Hạng mục: Lát gạch Bloock sân sau	120.335.000
	Đền thờ liệt sỹ Hoài Nhơn (HM: Tường rào; công ngõ; sân nền; cây xanh; đường giao thông nội bộ)	3.000.000.000
	Trạm Y tế xã Hoài Hào	700.000.000
	Khu di tích lịch sử Núi Chéo	1.400.000.000
	Trường TH số 2 Ân Tín	700.000.000
	Trường mẫu giáo Ân Tường Tây; hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng thôn Hà Tây; Nhà lớp học 2 phòng thôn Phú Hữu)	1.000.000.000
	Trường THPT Nguyễn Trân, huyện Hoài Nhơn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	1.822.918.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú An Lão (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà hiệu bộ - Năm 2012)	200.051.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hoài Ân (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà hiệu bộ - Năm 2012)	98.806.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà công vụ giáo viên 06 phòng - Năm 2012)	200.080.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vân Canh (HM: Nhà ở học sinh 02 tầng 16 phòng; Nhà hiệu bộ; Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng - Năm 2012)	300.576.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vân Canh (HM: Nhà lớp học bộ môn + phòng chức năng - Năm 2013)	1.155.960.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh (HM: Nhà ở học sinh 02 tầng 20 phòng - Năm 2013)	1.987.406.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Bình Định (HM: Nhà lớp học bộ môn - Năm 2013)	1.704.494.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú An Lão (HM: Nhà đa năng: Nhà vệ sinh - Năm 2013)	1.696.591.000
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hoài Ân (HM: Nhà đa năng: Cải tạo, mở rộng Nhà ăn cho học sinh nội trú; Hệ thống cấp nước - Năm 2013)	1.609.476.000
	Trường THPT An Nhơn 3, Trường THPT Hòa Bình và Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (HM: Nhà vệ sinh)	56.272.000
	Trường THPT Nguyễn Diêu, huyện Tuy Phước (HM: Sân nền, tường rào; Nhà vệ sinh; Nhà lớp học bộ môn)	2.000.000.000
	Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ (HM: Sân nền, Nhà vệ sinh, tường rào công ngõ, Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (02 dãy) và Nhà hiệu bộ)	303.701.000
	Trường THPT Phù Cát 3, huyện Phù Cát (HM: Nhà lớp học bộ môn)	311.674.000
	Trường THPT Quang Trung, huyện Tây Sơn	1.215.000.000
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (nhà lớp học bộ môn)	2.000.000.000
	Sửa chữa Trường Quốc Học, Quy Nhơn	800.000.000
	Trường Trung học KT-KT An Nhơn (Nhà lớp học chức năng)	2.000.000.000
	Trường Trung học KT-KT An Nhơn, nhà thi đấu đa năng	1.500.000.000
	Khu di tích nhà tù Phú Tài	1.300.000.000
	Trường Trung học văn hóa Nghệ thuật tỉnh	1.000.000.000
	Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh.	1.123.580.000
	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích tháp Bình Lâm	1.000.000.000
	Sửa chữa các hạng mục thuộc công trình Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	765.000.000
	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	1.056.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Cát Tài	194.000.000
	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc Dự án quản lý rủi ro thiên tai - Trạm Y tế xã Mỹ Hiệp	156.000.000
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn - Khoa Dược	56.000.000
	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định	164.000.000
	Hệ thống chẩn đoán và điều trị ung thư thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	641.000.000
	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	1.500.000.000
	Hành lang cầu nối từ Nhà khám đến khu kỹ thuật, HSCC, khu điều trị - Bệnh viện đa khoa tỉnh	139.038.000
	Trung Tâm y tế thành phố Quy Nhơn-Nhà điều trị 251 giường	4.355.000.000
	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Định	674.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	759.000.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho Nhà mổ	4.471.855.000
	Bệnh viện y học cổ truyền	992.326.000
	Sửa chữa dây nhà cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	584.887.000
	Sửa chữa, cải tạo dây nhà C, cơ sở 130 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	746.890.000
	Trường Cao đẳng Nghề Quy Nhơn, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ; Sân bê tông ximăng; Khu vệ sinh	194.737.000
	Trường Chính trị tỉnh	1.500.000.000
	Trường Cao đẳng Bình Định (Chi phí xây lắp Nhà ký túc xá số 3 và 4)	300.000.000
	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Khoa Hồi sức cấp cứu Nội, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	1.200.000.000
5	Nguồn vốn khác	24.899.249.000
	Đài tưởng niệm Nguyễn Sinh Sắc và Nguyễn Tất Thành	23.000.000.000
	Nâng cấp mở rộng đường vào trang trại heo công nghiệp công nghệ cao, huyện Hoài Ân	1.399.249.000
	Đường bê tông GTNT từ nhà Phương đến nhà Lai	500.000.000
6	Nguồn 10% DT CTX 8T cuối năm 2015 của NST	15.518.652.000
	Kinh phí bồi thường GPMB Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến Bến xe khách liên tỉnh	15.518.652.000
7	Nguồn thu cổ tức thuộc nguồn vốn nhà nước	17.423.357.000
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	6.000.000.000
	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung	7.838.023.000
	Dự án cấp nước sạch và VSMT vùng miền Trung	795.334.000
	Dự án phục hồi và Phát triển rừng phòng hộ (Jica 2)	1.000.000.000
	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1.790.000.000
8	Nguồn hoàn trả cho ngân sách tỉnh năm 2016	21.689.684.000
	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ (bao gồm Khu đất cây xanh và hành lang an toàn đê CX1 và HL)	3.000.000.000
	Khu TĐC phục vụ đầu tư xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh	5.000.000.000
	Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508	1.829.750.000
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thuộc khu đô thị - dịch vụ - du lịch phía Tây đường An Dương Vương, TP Quy Nhơn	2.799.934.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC tại phường Trần Quang Diệu phục vụ TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng bởi Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	102.000.000
	Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 19 (đoạn từ cửa QN đến eiao QL 1A) - Hạng mục Di dời tuyến lưới điện đê GPMB thi công đoạn Km0+00-Km5+040	3.000.000.000
	Di tích lịch sử Núi Mun xã Mỹ Tài	1.500.000.000
	BTXM tuyến cầu Phong Thạnh đến khu di tích lịch sử núi Chéo (GĐI)	2.000.000.000
	Cầu bến Bằng Lăng	2.000.000.000
	Cấp nước sinh hoạt các xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp	458.000.000
9	Nguồn vốn năm 2015 chuyển sang năm 2016	6.042.000.000
	Kênh N2 Hồ núi 1 đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Hòa	1.700.000.000
	Cầu Lạc Điện	1.300.000.000
	Trường quân sự tỉnh (hạng mục Nhà ở học viên)	1.400.000.000
	Tuyến đường BTXM vào Nhà máy may Phù Cát (Tổng công ty may Nhà Bè đến tỉnh lộ ĐT 635 cũ, gói KL xây dựng công trình giai đoạn 2)	1.100.000.000
	Cấp nước sinh hoạt các xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp	542.000.000
10	Nguồn kinh phí chờ phân bổ năm 2016	9.900.000.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Hoài Ân	1.000.000.000
	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Định	2.400.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mộc Bài- Mỹ Thành	2.000.000.000
	Cầu Tân Hòa xã Cát Tân, huyện Phù Cát	1.000.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo	1.000.000.000
	Trường Tiểu học Bông Sơn	1.000.000.000
	Đê sêne Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	1.500.000.000
11	Thu tiền thuê đất nộp 1 lần	34.412.369.000
	Kinh phí BT, GPMB Khu phi thuế quan theo QĐ SỐ 4651/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh và QĐ 4280/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của UBND tỉnh	3.144.174.000
	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh Dự án Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	10.499.272.000
	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh Công trình Đại đội trình sát tại KV5, Phường Quang Trung, TP QN	3.017.776.000
	Bố trí kinh phí bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất để giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng Đại đội trình sát tại KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn (đợt 3)	2.925.556.000
	Bố trí kinh phí hỗ trợ xây dựng móng nhà cho một số hộ dân được bố trí TĐC tại 03 Khu H, Q, D thuộc Khu quy hoạch TĐC phường Trần Quang Diệu bị giải tỏa trắng do GPMB xây dựng Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	891.589.000
	Hoàn trả kinh phí tạm ứng từ nguồn trích lập Quỹ phát triển đất tỉnh (Trong đó: Chi trả bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân nằm trong mặt bằng 5,5ha để đầu tư xây dựng Trường Quốc tế Việt Nam theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 25/2/2015)	3.938.480.000
	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ (bao gồm đất cây xanh và hành lang an toàn đê CX1 và HL), TP QN	2.033.000.000
	Khu dân cư thuộc khu đô thị-Dịch vụ -Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	1.062.522.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2016
	Dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT639B), HM sửa chữa mặt đường đoạn từ Km 49+960-Km55+800	6.000.000.000
	CT Cấp điện nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh	900.000.000

[Handwritten signature]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2016		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ	2.109.560	476.710	1.632.850
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	195.906	132.778	63.128
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	1.329		1.329
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	163.358	114.249	49.110
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.244	1.244	
4	Chương trình y tế	48	19	29
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	102		102
6	Chương trình Giáo dục và đào tạo	87		87
7	Chương trình phòng, chống ma túy	27		27
8	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	29.673	17.246	12.426
9	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	37	20	17
II	Chương trình 135	74	52	22
III	Một số nguồn kinh phí khác	1.913.580	343.880	1.569.700
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	327.366	327.366	
2	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	5.367		5.367
3	Kinh phí học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú (QĐ 85/2010/QĐ-TTg)	6.006		6.006
4	Hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK(theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg)	2.194		2.194
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện luật Dân quân tự vệ	13.970		13.970
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện pháp lệnh công an xã	2.767		2.767
7	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	4.180		4.180
8	Kinh phí hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình nghệ thuật	320		320
9	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ	16.991		16.991
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	29.571		29.571
11	Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non	92.095		92.095
12	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	14.484		14.484
13	Hỗ trợ kinh phí luật người cao tuổi và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	305.716		305.716
14	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	3.444		3.444
15	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	15.000		15.000
16	Hỗ trợ đề đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	108.134		108.134
17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	49.291	11.666	37.625
18	Hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	34.223		34.223
19	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng không đủ nguồn	105.000		105.000



Handwritten signature

Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2016		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
20	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ CSXH tiên điện	25.239		25.239
21	Kinh phí chi thường thường cho bà mẹ được tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước « Bà mẹ Việt Nam anh hùng »	11.123		11.123
22	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg	503.233		503.233
23	Kinh phí bầu cử năm 2016	21.115		21.115
24	Bổ sung kp sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu năm 2016 (lần 1) theo CV 14179/BTC-NSNN ngày 7/10/2016	5.451		5.451
25	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	258		258
26	Kinh phí thực hiện dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016" theo QĐ 205/QĐ-BTC ngày 28/01/2016	4.517		4.517
27	Kinh phí hỗ trợ các huyện đảo, xã đảo	1.100		1.100
28	Tạm cấp kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	2.792		2.792
29	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2015-2016	12.566	4.848	7.718
30	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	141.858		141.858
31	Chuyên tạm ứng thành thực thu ngân sách kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản năm 2015 theo CV 14735/BTC-NSNN ngày 18/10/2016	14.974		14.974
32	kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu phát triển văn hóa năm 2016 theo công văn số 15756/BTC-NSNN ngày 04/11/2016 của BTC	40		40
33	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP	4.678		4.678
34	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/NĐ-CP	6.212		6.212
35	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở theo Quyết định 117/2007/QĐ-TTg	475		475
36	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TT 42/2013	225		225
37	Kinh phí thực hiện chế độ phục cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập	12.829		12.829
38	KP sự nghiệp thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững và Tái cơ cấu thiên tai và một số mục tiêu khác (Bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu năm 2016 (lần 1))	8.775		8.775

**QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp (bao gồm xã, phường, thị trấn)	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gồm xã, phường, thị trấn)	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố		
				Tổng số	Trong đó	
					Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
TỔNG SỐ		4.496.957	6.558.101	3.241.546	1.034.672	2.206.874
1	Thành phố Quy Nhơn	1.219.092	1.278.890	195.251	5.919	189.332
2	Thị xã An Nhơn	606.213	770.488	297.617	73.134	224.483
3	Huyện Tuy Phước	498.692	698.906	298.576	105.728	192.848
4	Huyện Tây Sơn	301.010	453.616	254.593	99.905	154.688
5	Huyện Phù Cát	403.196	689.890	424.812	155.449	269.363
6	Huyện Phù Mỹ	338.807	612.456	419.129	126.336	292.793
7	Huyện Hoài Ân	170.373	383.437	300.114	108.266	191.848
8	Huyện Hoài Nhơn	593.164	763.333	351.841	100.483	251.358
9	Huyện Vân Canh	130.258	279.624	198.076	75.794	122.282
10	Huyện Vĩnh Thạnh	122.411	320.198	252.049	94.952	157.097
11	Huyện An Lão	113.741	307.263	249.488	88.706	160.782



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	Quy Nhơn							
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
II	An Nhơn							
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100	100
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100	100

14	Xã Nhon Thọ	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Nhon Tân	10	10	100	100	100	100	100
III	Tuy Phước							
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Điều Trị	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100	100
IV	Tây Sơn							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100	100
V	Phù Cát							
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Cát Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhon	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Cát Thắng	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100	100

run

3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100	100
VII	Hoài Ân							
1	TT Tăng Bạt Hổ	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn							
1	TT Bông Sơn	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hào	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100	100
IX	Vân Canh							
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100

LM

3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiền	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
X	Vĩnh Thanh							
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
XI	An Lão							
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100	100

lmm